THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	**Năm học: 2022-2023**
Trường :	**Tiểu học Đặng Văn Ngữ**

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập														
1. Tiếng Việt	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Hoàn thành tốt		***443***	202	102	7	4			241	114	7	2		
Hoàn thành		***54***	27	9	2			2	27	8	2	1		
Chưa hoàn thành														
2. Toán	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Hoàn thành tốt		***439***	195	94	6	4			244	108	9	3		
Hoàn thành		***58***	34	17	3			2	24	14				
Chưa hoàn thành														
3. Đạo đức	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Hoàn thành tốt		***496***	229	111	9	4		2	267	122	9	3		
Hoàn thành		***1***							1					
Chưa hoàn thành														
4. Khoa học	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Hoàn thành tốt		***489***	223	109	7	4			266	122	9	3		
Hoàn thành		***8***	6	2	2			2	2					
Chưa hoàn thành														
5. LS &ĐL	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Hoàn thành tốt		***488***	228	111	9	4		2	260	117	9	3		
Hoàn thành		***9***	1						8	5				
Chưa hoàn thành														
6. Âm nhạc	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Hoàn thành tốt		***492***	227	110	9	4		2	265	122	9	3		
Hoàn thành		***5***	2	1					3					
Chưa hoàn thành														
7. Mĩ thuật	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Hoàn thành tốt		***482***	222	110	9	4		2	260	121	9	3		
Hoàn thành		***15***	7	1					8	1				
Chưa hoàn thành														
8. Thủ công, Kĩ thuật	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Hoàn thành tốt		***494***	227	111	8	4			267	122	9	3		

Hoàn thành		*3*	2		1			2	1					
Chưa hoàn thành														
9. Thể dục	***497***	***493***	225	108	8	3		2	268	122	9	3		
Hoàn thành tốt		***482***	217	105	7	3		1	265	120	8	2		
Hoàn thành		***11***	8	3	1			1	3	2	1	1		
Chưa hoàn thành														
10. Ngoại ngữ	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Hoàn thành tốt		***397***	177	93	5	2			220	108	7	2		
Hoàn thành		***100***	52	18	4	2		2	48	14	2	1		
Chưa hoàn thành														
11. Tin học	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Hoàn thành tốt		***460***	220	106	9	4		2	240	110	8	2		
Hoàn thành		***37***	9	5					28	12	1	1		
Chưa hoàn thành														
12. Tiếng dân tộc														
Hoàn thành tốt														
Hoàn thành														
Chưa hoàn thành														
II. Năng lực														
Tự phục vụ tự quản	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Tốt		***494***	228	111	9	4		2	266	122	9	3		
Đạt		***3***	1						2					
Cần cố gắng														
Hợp tác	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Tốt		***495***	228	111	9	4		2	267	122	9	3		
Đạt		***2***	1						1					
Cần cố gắng														
Tự học và giải quyết vấn đề	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Tốt		***493***	228	111	9	4		2	265	122	9	3		
Đạt		***4***	1						3					
Cần cố gắng														
III. Phẩm chất														
Chăm học chăm làm	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Tốt		***491***	228	111	9	4		2	263	122	9	3		
Đạt		***6***	1						5					
Cần cố gắng														
Tự tin trách nhiệm	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Tốt		***493***	228	111	9	4		2	265	122	9	3		
Đạt		***4***	1						3					
Cần cố gắng														
Trung thực kỷ luật	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		

Tốt		***495***	228	111	9	4		2	267	122	9	3		
Đạt		***2***	1						1					
Cần cố gắng														
Đoàn kết yêu thương	***497***	***497***	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Tốt		***495***	228	111	9	4		2	267	122	9	3		
Đạt		***2***	1						1					
Cần cố gắng														
IV. Khen thưởng		***346***	155	80	4	2			191	91	6	2		
- Giấy khen cấp trường		***346***	155	80	4	2			191	91	6	2		
- Giấy khen cấp trên														
V. HSDT được trợ giảng														
VI. HS.K.Tật		***2***	2		1			2						
VII. HS bỏ học kỳ II														
+ Hoàn cảnh GĐKK														
+ KK trong học tập														
+ Xa trường, đi lại K.khăn														
+ Thiên tai, dịch bệnh														
+ Nguyên nhân khác														
VIII. Chương trình lớp học	497	497	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Hoàn thành	497	497	229	111	9	4		2	268	122	9	3		
Chưa hoàn thành														

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐẶNG VĂN NGỮ

Võ Cao Tùng

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	**Năm học: 2022-2023**
Trường :	Tiểu học Đặng Văn Ngữ

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																				
1. Tiếng Việt	***597***	***597***	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1
Hoàn thành tốt		***567***	177	83	3	1			171	95	2				219	113	6	3		
Hoàn thành		***26***	3	2					13	3	1				10	2				1
Chưa hoàn thành		***4***	2	1					2	1	1	1								
2. Toán	***597***	***597***	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1
Hoàn thành tốt		***575***	176	84	3	1			181	96	3				218	108	5	2		1
Hoàn thành		***18***	4	1					3	2					11	7	1	1		
Chưa hoàn thành		***4***	2	1					2	1	1	1								
3. Đạo đức	***597***	***597***	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1
Hoàn thành tốt		***593***	182	86	3	1			182	97	3				229	115	6	3		1
Hoàn thành		***4***							4	2	1	1								
Chưa hoàn thành																				
4. Tự nhiên và Xã hội	***597***	***597***	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1
Hoàn thành tốt		***593***	180	85	3	1			184	98	3				229	115	6	3		1
Hoàn thành		***4***	2	1					2	1	1	1								
Chưa hoàn thành																				
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)	***597***	***597***	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1
Hoàn thành tốt		***593***	181	86	3	1			183	98	3				229	115	6	3		
Hoàn thành		***4***	1						3	1	1	1								
Chưa hoàn thành																				
6. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	***597***	***597***	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1
Hoàn thành tốt		***586***	177	84	3	1			184	99	4	1			225	113	6	3		1
Hoàn thành		***11***	5	2					2						4	2				
Chưa hoàn thành																				
7. Hoạt động trải nghiệm	***597***	***597***	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1
Hoàn thành tốt		***588***	176	84	3	1			183	97	3				229	115	6	3		1
Hoàn thành		***9***	6	2					3	2	1	1								
Chưa hoàn thành																				
8. Giáo dục thể chất	***597***	***597***	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1
Hoàn thành tốt		***594***	181	86	3	1			184	98	3				229	115	6	3		1
Hoàn thành		***3***	1						2	1	1	1								
Chưa hoàn thành																				
9. TH-CN (Công nghệ)	***229***	***229***													229	115	6	3		1
Hoàn thành tốt		***222***													222	112	6	3		1
Hoàn thành		***7***													7	3				
Chưa hoàn thành																				
10. TH-CN (Tin học)	***597***	***229***													229	115	6	3		1
Hoàn thành tốt		***209***													209	106	5	2		1
Hoàn thành		***20***													20	9	1	1		
Chưa hoàn thành																				
11. Ngoại ngữ	***597***	***597***	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1
Hoàn thành tốt		***538***	176	85	3	1			156	89	2				206	104	6	3		
Hoàn thành		***58***	5						30	10	2	1			23	11				1

Chưa hoàn thành		*1*	1	1																	
12. Tiếng dân tộc																					
Hoàn thành tốt																					
Hoàn thành																					
Chưa hoàn thành																					
II. Năng lực cốt lõi																					
Năng lực chung																					
Tự chủ và tự học	*597*	*597*	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1	
Tốt		*571*	173	83	3	1			178	95	3				220	112	6	3			
Đạt		*26*	9	3					8	4	1	1			9	3				1	
Cần cố gắng																					
Giao tiếp và hợp tác	*597*	*597*	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1	
Tốt		*583*	178	84	3	1			180	97	3				225	112	6	3			
Đạt		*14*	4	2					6	2	1	1			4	3				1	
Cần cố gắng																					
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	*597*	*597*	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1	
Tốt		*580*	177	83	3	1			177	93	3				226	113	6	3			
Đạt		*17*	5	3					9	6	1	1			3	2				1	
Cần cố gắng																					
Năng lực đặc thù																					
Ngôn ngữ	*597*	*597*	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1	
Tốt		*580*	177	83	3	1			179	96	3				224	114	6	3		1	
Đạt		*17*	5	3					7	3	1	1			5	1					
Cần cố gắng																					
Tính toán	*597*	*597*	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1	
Tốt		*577*	176	84	3	1			177	94	3				224	112	6	3		1	
Đạt		*20*	6	2					9	5	1	1			5	3					
Cần cố gắng																					
Tin học	*229*	*229*													229	115	6	3		1	
Tốt		*226*													226	114	6	3		1	
Đạt		*3*													3	1					
Cần cố gắng																					
Công nghệ	*229*	*229*													229	115	6	3		1	
Tốt		*228*													228	115	6	3		1	
Đạt		*1*													1						
Cần cố gắng																					
Khoa học	*597*	*597*	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1	
Tốt		*591*	178	84	3	1			184	99	4	1			229	115	6	3		1	
Đạt		*6*	4	2					2												
Cần cố gắng																					
Thẩm mĩ	*597*	*597*	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1	
Tốt		*583*	176	84	3	1			178	98	4	1			229	115	6	3		1	
Đạt		*14*	6	2					8	1											
Cần cố gắng																					
Thể chất	*597*	*597*	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1	
Tốt		*591*	179	84	3	1			183	98	3				229	115	6	3		1	
Đạt		*6*	3	2					3	1	1	1									
Cần cố gắng																					
III. Phẩm chất chủ yếu																					
Yêu nước	*597*	*597*	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1	
Tốt		*595*	180	84	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1	
Đạt		*2*	2	2																	
Cần cố gắng																					

Nhân ái	***597***	***597***	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1
Tốt		***594***	180	84	3	1			185	99	4	1			229	115	6	3		1
Đạt		***3***	2	2					1											
Cần cố gắng																				
Chăm chỉ	***597***	***597***	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1
Tốt		***564***	172	83	3	1			172	96	3				220	112	6	3		
Đạt		***33***	10	3					14	3	1	1			9	3				1
Cần cố gắng																				
Trung thực	***597***	***597***	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1
Tốt		***591***	180	84	3	1			184	99	4	1			227	114	6	3		1
Đạt		***6***	2	2					2						2	1				
Cần cố gắng																				
Trách nhiệm	***597***	***597***	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1
Tốt		***584***	178	84	3	1			179	97	3				227	114	6	3		1
Đạt		***13***	4	2					7	2	1	1			2	1				
Cần cố gắng																				
IV. Đánh giá KQGD	***597***	***597***	182	86	3	1			186	99	4	1			229	115	6	3		1
- Hoàn thành xuất		***513***	170	81	3	1			156	91	2				187	96	5	2		
- Hoàn thành tốt																				
- Hoàn thành		***79***	9	4					28	7	1				42	19	1	1		1
- Chưa hoàn thành		***5***	3	1					2	1	1	1								
V. Khen thưởng		***513***	170	81	3	1			156	91	2				187	96	5	2		
- Giấy khen cấp trường		***513***	170	81	3	1			156	91	2				187	96	5	2		
- Giấy khen cấp trên																				
VI. HSDT được trợ giảng																				
VII. HS.K.Tật		***1***													1	1				1
VIII. HS bỏ học kỳ II																				
+ Hoàn cảnh GĐKK																				
+ KK trong học tập																				
+ Xa trường, đi lại K.khăn																				
+ Thiên tai, dịch bệnh																				
+ Nguyên nhân khác																				
IX. Chương trình lớp học	592	592	179	85	3	1			184	98	3				229	115	6	3		1
Hoàn thành	592	592	179	85	3	1			184	98	3				229	115	6	3		1
Chưa hoàn thành																				

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐẶNG VĂN NGỮ

Võ Cao Tùng